

Bản án số: 57/2023/DS-PT
Ngày: 25 - 7- 2023
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Quốc Bảo**

Ông **Nguyễn Văn Dũng**

Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Thu Thảo** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Quang Minh**- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 27/3/2023 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP V1 (V2); Địa chỉ: Số H L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Do ông Nguyễn Lê Anh T, chức vụ: Cán bộ xử lý nợ -V3;

Địa chỉ: Tầng D, A P, quận H, thành phố Đà Nẵng, đại diện theo Văn bản ủy quyền số 1510/2022/UQ_VPB ngày 30/6/2022.

- **Bị đơn:** Ông Chung B, sinh năm 1954 và bà Trần Thị T1, sinh năm 1954;

Ông Chung Trần Q, sinh năm 1981; Cùng địa chỉ: thôn L (nay là thôn A), xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam đại diện theo ủy quyền cho ông C Bách theo Giấy ủy quyền ngày 23/6/2020.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Chung Thị H, sinh năm 1984; Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

2. Ông Nguyễn Anh V, sinh năm 1985 và bà C Trần Thế A, sinh năm 1988; Cùng địa chỉ: thôn L (nay là thôn A), xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Người kháng cáo: bị đơn ông Chung B và bà Trần Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 15/10/2015, ông Chung B và bà Trần Thị T1 ký Hợp đồng tín dụng số 4813523 vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần V1, V3 – Chi nhánh Q1 (gọi tắt là Ngân hàng) số tiền 260.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng; lãi suất trong hạn 7,99%/năm và được điều chỉnh định kỳ theo lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau bậc thang thấp nhất của bên ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% nợ trong hạn. Các kỳ hạn trả nợ gốc và lãi trả hàng tháng vào ngày 15 của tháng. Thực hiện Hợp đồng trên, ngày 16/10/2015, ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền 260.000.000 đồng cho ông B, bà T1 theo khế ước nhận nợ lần 1 số 4813523.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, ông B, bà T1 đã thế chấp tài sản cho ngân hàng là quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền trên đất, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 7, theo Giấy CNQSD đất số C721165 do UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 14/11/1994, địa chỉ thửa đất tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Việc thế chấp được xác định bằng Hợp đồng thế chấp số 73-2015/QNM-TCTS ngày 14/10/2015, đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định và văn bản thỏa thuận ngày 14/10/2015.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông B, bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng theo thỏa thuận, nên khoản vay đã chuyển sang quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở, thông báo, đôn đốc về việc trả nợ, nhưng đến nay ông B, bà T1 vẫn không trả cho Ngân hàng.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc ông Chung B, bà Trần Thị T1 phải trả số tiền gốc còn nợ là 182.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 27/3/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) là 131.726.503 đồng. Tổng cộng là 313.786.503 đồng và tiếp tục trả lãi theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi ông B, bà T1 thực tế thanh toán hết nợ cho Ngân hàng. Trường hợp ông B, bà T1 không chịu trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng được xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Chung Trần Q trình bày:

Bà T1 và đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông Chung Trần Q thừa nhận việc năm 2015, ông B, bà T1 ký hợp đồng vay vốn và Hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay với các điều khoản như đại diện Ngân hàng trình bày là đúng. Sau khi vay từ năm 2015 đến năm 2017, ông B, bà T1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình, đã trả được cho Ngân hàng số tiền gốc là 87.000.000 đồng cùng tiền lãi. Tuy nhiên từ năm 2018 đến nay, dù đã rất cố gắng nhưng vì tuổi cao, sức yếu cộng thêm tình hình dịch bệnh, làm ăn khó khăn nên ông B, bà T1 không thể trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng được. Do đó, ông Q, bà T1 đề nghị Ngân hàng giảm số tiền lãi cho ông B, bà T1 về lại mức 65.000.000 đồng như thông báo trước đây và để ông B, bà T1 tiếp tục thực hiện hợp đồng, trả dần hàng tháng cùng với

tiền nợ gốc cho đến khi hết nợ. Ngoài ra khi vay tiền, ông B, bà T1 có mua bảo hiểm do nhân viên Ngân hàng bán với số tiền 6.000.000 đồng, đề nghị Ngân hàng giải quyết đối với số tiền bảo hiểm trên theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Anh V trình bày: Anh là chồng chị C Trần Thế A, là con rể ông B, bà T1. Việc ông B, bà T1 thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, vay tiền của Ngân hàng như thế nào anh không rõ. Năm 2022, vợ chồng anh được ông B, bà T1 cho diện tích đất kế bên, liền kề nhà ông B, bà T1 để vợ chồng anh xây dựng nhà. Vợ chồng anh không biết diện tích đất trên được ông B, bà T1 thế chấp nên mới xây dựng nhà. Giờ Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để xử lý nợ, vợ chồng anh không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng anh.

Với nội dung như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 292, Điều 293, Điều 295, Điều 298, Điều 317, Điều 318 và Điều 319, Điều 299, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 4, Điều 56, khoản 1 Điều 58 nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 9/12/2006 của Chính phủ về các giao dịch bảo đảm; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 đối với bị đơn ông Chung B, bà Trần Thị T1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

Buộc ông Chung B, bà Trần Thị T1 trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 số tiền gốc còn nợ là 182.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 27/3/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) là 131.726.503 đồng. Tổng cộng là 313.786.503 đồng (*Ba trăm mười ba triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, năm trăm lẻ ba đồng*) và tiếp tục trả lãi theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi ông B, bà T1 thực tế thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp ông B, bà T1 không thực hiện việc trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 được quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 7, diện tích 826,7m², theo giấy chứng nhận QSDĐ số C721165 do UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp ngày 14/11/1994 (nay là huyện N, tỉnh Quảng Nam), địa chỉ thửa đất thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam để thu hồi nợ. Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 có nghĩa vụ thôi trả toàn bộ giá trị tài sản gắn liền trên đất lại cho ông B, bà T1, bà H, bà A và ông V.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí xem xét thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/4/2023, bị đơn ông Chung B và bà Trần Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Chung B và bà Trần Thị T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện theo ủy quyền nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Chung B không rút đơn kháng cáo mà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo: bị đơn ông Chung B và bà Trần Thị T1 kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt bị đơn bà Trần Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chung Trần Thế A1, nhưng những người này đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Chung B và bà Trần Thị T1 thì thấy: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

Vào năm 2015, ông Chung B, bà Trần Thị T1 có ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP V1 - Chi nhánh Q1. Theo đó, ông B, bà T1 có vay của Ngân hàng số tiền 260.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Đồng thời để đảm bảo cho khoản vay, ông B, bà T1 thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất (*không bao gồm tài sản trên đất*) thửa đất số 01, tờ bản đồ số 7, diện tích 826,7m², theo Giấy CNQSD đất số C721165 do UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 14/11/1994. Địa chỉ thửa đất tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam theo Hợp đồng thế chấp số 73-2015/QNM-TCTS ngày 14/10/2015, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 14/10/2015.

Tại thời điểm ký kết, các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, trên tinh thần tự nguyện và sau khi ký hợp đồng các bên đã giao, nhận toàn bộ số tiền vay. Như vậy, hợp đồng tín dụng số 4813523 ngày 15/10/2015 và hợp đồng thế chấp số 73-2015/QNM-TCTS ngày 14/10/2015, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 14/10/2015 được ký giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 – Chi nhánh Q1 với ông Chung B, bà Trần Thị T1 có hiệu lực, phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên tham gia ký kết.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng, phía Ngân hàng đã thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ của mình, đã giải ngân toàn bộ số tiền vay cho ông B, bà T1. Tuy nhiên, ông B, bà T1 đã không thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ của mình. Cụ thể: ông B, bà T1 đã không thực hiện việc trả tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo định kỳ vào ngày 15 hàng tháng như đã thỏa thuận, nên hiện khoản nợ vay của ông B, bà T1 đã bị chuyển sang nợ quá hạn. Mặc dù phía Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông B, bà T1 vẫn không trả. Do đó, việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông B, bà T1 trả toàn bộ số tiền gốc còn nợ và tiền lãi phát sinh trước kỳ hạn là có căn cứ. Do đó, Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 đối với bị đơn ông Chung B, bà Trần Thị T1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Buộc ông Chung B, bà Trần Thị T1 trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 số tiền gốc còn nợ là 182.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 27/3/2023 (*ngày xét xử sơ thẩm*) là 131.726.503 đồng, tổng cộng là 313.786.503 đồng và tiếp tục trả lãi theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi ông B, bà T1 thực tế thanh toán hết nợ cho Ngân hàng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm giao toàn bộ quyền sử dụng và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất cho Ngân hàng để xử lý, thu hồi nợ là không đảm bảo quyền của người có tài sản. Nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại nội dung này.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Chung B, bà Trần Thị T1 không cung cấp chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Chung B, bà Trần Thị T1 nên giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bị đơn ông Chung B và bà Trần Thị T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên ông Chung B và bà Trần Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Chung B và bà Trần Thị T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 292, Điều 293, Điều 295, Điều 298, Điều 317, Điều 318 và Điều 319, Điều 299, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 4, Điều 56, khoản 1 Điều 58 nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 9/12/2006 của Chính phủ về các giao dịch bảo đảm; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 đối với bị đơn ông Chung B, bà Trần Thị T1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Buộc ông Chung B, bà Trần Thị T1 trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 số tiền gốc còn nợ là 182.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi hai triệu đồng*) và tiền lãi tính đến ngày 27/3/2023 (*ngày xét xử sơ thẩm*) là 131.726.503 đồng (*Một trăm ba mươi một triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm lẻ ba đồng*). Tổng cộng là 313.786.503 đồng (*Ba trăm mười ba triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, năm trăm lẻ ba đồng*) và tiếp tục trả lãi theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi ông B, bà T1 thực tế thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp ông B, bà T1 không thực hiện việc trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 được quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 7, diện tích 826,7m², theo Giấy CNQSD đất số C721165 do UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 14/11/1994, địa chỉ thửa đất tại thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam theo thỏa thuận tại hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả những khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Chung B và bà Trần Thị T1 là người cao tuổi, nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP V1 số tiền 5.257.264 đồng (*Năm triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, hai trăm sáu bốn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004676 ngày 18/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Quảng Nam.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá: Bà Trần Thị T1, ông Chung B có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (ngày 25/7/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện N;
- CCTHADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Hữu Thịnh

